

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 152/2019/DS-PT

Ngày: 20-8-2019

V/v tranh chấp “Đòi tài sản, bồi thường thiệt hại về tài sản, hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Minh Lễ.

Các Thẩm phán:

1. Bà Trần Thị Thúy Hà;
2. Bà Nguyễn Thị Minh Phượng.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Kiên – Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Mỹ Duyên – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án đã thụ lý số 133/2019/TLPT-DS ngày 27 tháng 6 năm 2019 về việc tranh chấp “Đòi tài sản, bồi thường thiệt hại về tài sản, hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất” giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị C, sinh năm 1956; (có mặt)

Địa chỉ cư trú: Tổ 07, ấp VB, xã VTT, huyện CP, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Ngô Thành N, sinh năm 1957; địa chỉ cư trú: Tổ 07, ấp VB, xã VTT, huyện CP, tỉnh An Giang, tham gia tố tụng theo Giấy ủy quyền ngày 23/12/2015, (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là Luật sư Huỳnh Thảo L, Văn phòng Luật sư Hồ Hoàng P thuộc Đoàn Luật sư tỉnh An Giang, (có mặt).

2. Bị đơn: Ủy ban nhân dân xã MĐ;

Địa chỉ trụ sở: Ấp MT, xã MĐ, huyện CP, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân xã MĐ là ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1979, chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã MĐ, tham gia tố tụng theo Giấy ủy quyền ngày 17/8/2016, (có mặt).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Lê Quốc Q, sinh năm 1969; (có mặt)

3.2. Bà Trương Thị Mỹ L1 (Bé Bảy), sinh năm 1970; (có mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp VT, thị trấn CD, huyện CP, tỉnh An Giang.

3.3. Ông Ngô Thành N, sinh năm 1957; (có mặt)

Địa chỉ cư trú: Tổ 07, ấp VB, xã VTT, huyện CP, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Lê Thị C do ông Ngô Thành N đại diện theo ủy quyền trình bày:

Năm 1999 bà C, ông N có cổ đất cho ông Lê Quốc Q, loại đất nông nghiệp trồng lúa 02 vụ, với diện tích 7.410m², với giá là 25 chỉ vàng 24kr loại 96%, thời hạn cổ 02 năm. Đến năm 2000, Nhà nước có chủ trương mức kênh 3/2 từ kênh 3 đến kênh 5, gây thiệt hại đất của bà C diện tích 2.200m², nhưng thực tế đất bị thiệt hại là 2.218m² và được bồi thường 8.800.000 đồng chia làm 4 đợt. Bà C chỉ nhận đợt 1 với số tiền 1.410.000 đồng, còn lại 7.390.000 đồng. Số tiền 7.390.000 đồng này Ủy ban nhân dân xã MĐ (viết tắt là UBND xã MĐ) giao cho ông Lê Quốc Q là người cổ đất của tôi nhận.

Nay ông N đại diện của bà C yêu cầu Ủy ban nhân dân xã MĐ bồi thường cho nguyên đơn diện tích 1.678m² đất bị thiệt hại, với giá bồi thường theo giá Hội đồng định giá đã định là 60.000.000 đồng/công thành tiền là 100.680.000 đồng, và tiền chi phí định giá, thẩm định tại chỗ 03 lần là 2.600.000 đồng.

Bị đơn Ủy ban nhân dân xã MĐ do ông Nguyễn Văn V đại diện theo ủy quyền trình bày:

Năm 2000 Nhà nước có chủ trương mức kênh 3/2 phân đất của bà C bị thiệt hại là 2.218m², tổng số tiền Nhà nước bồi thường cho bà là 8.872.000 đồng được chia làm 04 đợt, bà C nhận 01 đợt là 1.410.000 đồng, còn lại 03 đợt, tổng cộng là 7.462.000 đồng, ông Q ký nhận thay, vì lúc đó bà C và ông N không có ở địa phương, ông Q là người cổ đất, trực tiếp canh tác trên đất. Ủy ban nhân dân xã MĐ thừa nhận Ủy ban chỉ sai đối tượng đồng ý trả số tiền gốc, cùng lãi suất ngân hàng từ thời điểm chi tiền cho ông Q là 23/4/2004 đến thời điểm xét xử sơ thẩm.

Việc ông Q nhận thay bà C, ông N thì ông Q có trách nhiệm trả lại cho Ủy ban nhân dân xã MĐ số tiền mà Tòa án buộc Ủy ban có trách nhiệm trả cho bà C, ông N.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lê Quốc Q trình bày:

Ông đã nhận của Ủy ban nhân dân xã MĐ bồi thường tiền đất cho bà C, ông N là 7.462.000 đồng, nhưng bị trừ tiền đầu công 750.000 đồng, còn thực nhận 6.712.000 đồng. Năm 1999 ông có nhận cầm cố của bà C, ông N diện tích đất 7.410m² với giá 25 chỉ vàng 24kr loại vàng 96%, thời hạn cố là 02 năm, đến nay bà C, ông N không chuộc nên ông vẫn còn canh tác. Ông đồng ý trả lại số tiền đã nhận và lãi tính theo lãi suất ngân hàng. Ông yêu cầu bà C, ông N phải trả số vàng cầm cố là 25 chỉ vàng 24kr loại 96%. Trước đây ông có yêu bồi thường thiệt hại do diện tích canh tác bị giảm từ 05 công chỉ còn lại 02 công tính từ năm 2001 đến nay là 156.000.000 đồng, nay ông xin rút lại yêu cầu này.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Ngô Thành N trình bày:
Thông nhất lời trình bày của bà C.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị Mỹ L1 trình bày:
Thông nhất lời trình bày của ông Q.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2019/DS-ST ngày 24/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện CP quyết định:

Xử:

* Đình chỉ yêu cầu của bà Lê Thị C đối với ông Lê Quốc Q về việc yêu cầu ông Q cùng Ủy ban nhân dân xã MĐ chi trả tiền đền bù cho bà theo giá trị trường.

* Đình chỉ yêu cầu của ông Lê Quốc Q đối với bà Lê Thị C, ông Ngô Thành N về việc yêu cầu bồi thường thiệt hại số tiền 156.000.000 đồng do đất bị giảm.

1. Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị C đối với Ủy ban nhân dân xã MĐ: Buộc Ủy ban nhân dân xã MĐ trả cho bà Lê Thị C, ông Ngô Thành N số tiền 16.780.000 đồng.

2. Công nhận sự tự nguyện của ông Lê Quốc Q trả lại cho Ủy ban nhân dân xã MĐ số tiền 16.780.000 đồng.

3. Chấp nhận 01 phần yêu cầu độc lập của ông Lê Quốc Q đối với bà Lê Thị C, ông Ngô Thành N:

- Tuyên bố hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất giữa bà Lê Thị C, ông Ngô Thành N với ông Lê Quốc Q là vô hiệu.

- Buộc bà Lê Thị C, ông Ngô Thành N có trách nhiệm trả cho ông Lê Quốc Q, bà Trương Thị Mỹ L1 25 chỉ vàng 24kr loại 96%.

- Buộc ông Lê Quốc Q, bà Trương Thị Mỹ L1 có trách nhiệm trả cho bà Lê Thị C, ông Ngô Thành N diện tích đất được đo đạc thực tế là 4.693m² gồm thửa tạm số 01, 02, 03, 04 tọa lạc tại MH, xã MĐ, huyện CP theo Bản đồ hiện trạng sử dụng đất do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện CP lập ngày 13/6/2014.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản; án phí sơ thẩm, điều luật thi hành án, quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 09 tháng 5 năm 2019, bà Lê Thị C kháng cáo yêu cầu sửa bản án dân sự sơ thẩm, yêu cầu Ủy ban nhân dân xã MĐ bồi thường cho nguyên đơn diện tích

1.678m² đất bị thiệt hại, với giá bồi thường theo giá Hội đồng định giá đã định là 60.000.000 đồng/công thành tiền là 100.680.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Lê Thị C vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không tự thỏa thuận với nhau tại phiên tòa đều yêu cầu tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật để xem xét, giải quyết.

Tranh luận tại phiên tòa:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn Luật sư Huỳnh Thảo L trình bày: Tại bản án sơ thẩm nhận định Ủy ban nhân dân xã MĐ thừa nhận là vào năm 2000 Nhà nước có chủ trương mức kênh 3/2 phần đất của bà C bị thiệt hại là 2.218m², tổng số tiền Nhà nước bồi thường cho bà là 8.872.000 đồng được chia làm 04 đợt, bà C nhận 01 đợt là 1.410.000 đồng, còn lại 03 đợt, tổng cộng là 7.462.000 đồng, vợ chồng ông N và các con vẫn có ở địa phương, nhưng UBND xã MĐ giao cho số tiền còn lại của nguyên đơn cho ông Q là người có đất ký nhận, Ủy ban dân xã MĐ cũng thừa nhận việc chi trả cho ông Q là chi sai đối tượng. Cấp sơ thẩm chỉ buộc UBND dân xã MĐ trả bà Lê Thị C, ông Ngô Thành N số tiền 16.780.000đ là chưa thỏa đáng. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án dân sự sơ thẩm, buộc UBND xã MĐ trả cho nguyên đơn giá trị diện tích 1.678m².

Nguyên đơn bà C trình bày: Ủy ban không có mời tôi nhưng lại nói tôi bỏ địa phương đi là không đúng.

Bị đơn ông Vàng trình bày: Vấn đề phát tiền bồi thường đã thỏa thuận với nhau rồi, do ông N, bà C không có ở nhà nên không trả được, Ủy ban không đồng ý trả với số tiền nguyên đơn yêu cầu, chỉ chấp nhận trả theo giá chưa trả và lãi suất; yêu cầu ông Q trả lại tiền để Ủy ban trả lại cho nguyên đơn.

Người có quyền và nghĩa vụ liên quan bà Lê trình bày: Ông N kêu tôi trả vàng, nhưng 8 năm sau trở về không nhận tiền mà đòi nhận vàng thì làm sao chúng tôi trả theo ý ông N được.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán, thư ký Tòa án tham gia phiên tòa đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm như: Thụ lý vụ án để xét xử phúc thẩm theo đúng quy định Điều 285, đảm bảo thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm theo Điều 286, triệu tập những người tham gia xét xử phúc thẩm theo Điều 294. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm; Đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử, thành phần Hội đồng xét xử, sự có mặt của thành viên Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa; Phạm vi xét xử phúc thẩm và thủ tục phiên tòa.

Các đương sự đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, 71, 72, 73, 86, 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đề xuất hướng giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm Tòa án nhân dân tỉnh An Giang căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Lê Thị C. Sửa

Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2019/DS-ST ngày 24 /4/2019 của Tòa án nhân dân huyện CP về số tiền bồi thường và án phí. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà C, ông N. Buộc Ủy ban nhân dân xã MĐ có nghĩa vụ trả cho bà C, ông N tổng cộng 28.885.092đồng. Buộc ông Q có nghĩa vụ trả cho Ủy ban nhân dân xã MĐ tổng cộng 28.885.092đồng. Ủy ban nhân dân xã MĐ và ông Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định là 1.444.255đồng. Các phần còn lại giữ nguyên như án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Lê Thị C được làm đúng theo quy định tại Điều 272 và được gửi đến Tòa án trong thời hạn quy định tại Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự, nên được chấp nhận để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung vụ án: Xét kháng cáo của bà Lê Thị C yêu cầu sửa bản án sơ thẩm số 57/2019/DS-ST ngày 24/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện CP. Chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn, buộc Ủy ban nhân dân xã MĐ có nghĩa vụ đền bù cho nguyên đơn giá trị diện tích 1.678m² bị thiệt hại do đào kênh 3/2 theo giá thị trường hiện nay mà UBND xã chưa đền bù. Hội đồng xét xử xét thấy đây là tranh chấp dân sự đòi tài sản, bồi thường thiệt hại về tài sản, hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất. Năm 2000, Ủy ban nhân dân xã MĐ thu hồi diện tích 2.218m² để làm kênh 3/2. Bà C được nhận số tiền 8.872.000đ. Năm 2001 bà C nhận tiền đợt 1 là 1.410.000đ. Ba đợt còn lại Ủy ban nhân dân xã MĐ cho rằng do bà C và ông N không có ở tại địa phương nên Ủy ban đã chi trả cho ông Q, là người nhận cố đất của bà C. Lẽ ra, khi bà C không đến nhận tiền bồi thường. Ủy ban nhân dân xã MĐ phải tạm gửi vào kho bạc nhà nước nhưng Ủy ban lại giao tiền cho ông Q là không đúng chủ thể và gây thiệt hại cho bà C, dẫn đến tranh chấp kéo dài. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà C, buộc Ủy ban nhân dân xã MĐ có trách nhiệm bồi thường là có căn cứ, nhưng cấp sơ thẩm áp dụng pháp luật căn cứ vào khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 để tính mức lãi suất chậm trả tiền 10% /năm là chưa chính xác.

[3] Căn cứ khoản 2 Điều 93 Luật Đất đai năm 2013 về chi trả tiền bồi thường hỗ trợ tái định cư: “Trường hợp cơ quan, tổ chức có trách nhiệm bồi thường chậm chi trả khi thanh toán tiền bồi thường, hỗ trợ cho người có đất thu hồi, ngoài tiền bồi thường, hỗ trợ theo phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì người có đất thu hồi còn được thanh toán thêm một khoản tiền bằng mức tiền chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế tính trên số tiền chậm trả và thời gian chậm trả”.

Khoản 1 Điều 106 Luật Quản lý thuế quy định: “Người nộp thuế có hành vi chậm nộp tiền thuế so với thời gian quy định ...thì phải nộp đủ tiền thuế và bị xử phạt 0,05% mỗi ngày tính trên số tiền chậm nộp”.

Khoản 1 Điều 106 Luật sửa đổi bổ sung, một số điều của Luật Quản lý thuế quy định: “Người nộp thuế chậm nộp tiền thuế so với thời hạn quy định... thì phải nộp tiền thuế và tiền chậm nộp theo mức lũy tuyền 0,05%/ngày tính trên số tiền thuế chậm nộp đối với số ngày chậm nộp không quá 90 ngày; 0,07%/ngày tính trên số tiền thuế chậm nộp đối với số ngày chậm nộp vượt quá thời hạn 90 ngày”.

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 34 Thông tư 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013 của Bộ Tài chính: “Đối với khoản tiền thuế nợ phát sinh trước ngày 01/7/2013 nhưng sau ngày 01/7/2013 vẫn chưa nộp thì tính như sau: trước ngày 01/7/2013 tính phạt chậm nộp theo quy định tại Luật Quản lý thuế, từ ngày 01/7/2013 tính tiền chậm nộp theo quy định tại Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật về thuế”.

Theo khoản 9 Điều 2 Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/2/2015 thì:

a) Đối với khoản tiền thuế nợ phát sinh từ ngày 01/01/2015 thì tiền chậm nộp được tính theo mức 0,05% số tiền thuế chậm nộp tính trên mỗi ngày chậm nộp;

b) Đối với khoản tiền thuế nợ phát sinh trước ngày 01/01/2015 nhưng sau ngày 01/01/2015 vẫn chưa nộp thì tính như sau: trước ngày 01/01/2015 tính phạt chậm nộp, tiền chậm nộp theo quy định tại Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế số 21/2012/QH13, từ ngày 01/01/2015 tính tiền chậm nộp theo quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế số 71/2014/QH13;

Theo khoản 3 Điều 3 Thông tư số 130/2016/TT-BTC ngày 12/8/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung khoản 2 Điều 34 Thông tư số 156/2013/TT-BTC như sau:

a) Đối với khoản tiền thuế nợ phát sinh từ ngày 01/7/2016 thì tiền chậm nộp được tính theo mức 0,03%/ngày tính trên số tiền thuế chậm nộp;

b) Đối với khoản tiền thuế nợ phát sinh trước ngày 01/7/2016 nhưng sau ngày 01/7/2016 vẫn chưa nộp thì tính như sau: trước ngày 01/7/2015 tính phạt chậm nộp, tiền chậm nộp theo quy định tại Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế số 21/2012/QH13, từ ngày 01/01/2015 tính tiền chậm nộp theo quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế số 71/2014/QH13, từ ngày 01/7/2016 tính tiền chậm nộp theo mức 0,03%/ngày.

Căn cứ vào các quy định pháp luật nêu trên nên số tiền bà Bà Lê Thị C, ông Ngô Thanh Nguyên được bồi thường tính từ ngày 24/4/2004 đến ngày xét xử sơ thẩm như sau:

Từ 24/4/2004 đến 23/7/2004 là: $0,05\% \times 90 \text{ ngày} \times 6.712.000 \text{ đồng} = 302.040 \text{ đồng};$

Từ 24/7/2004 đến 31/12/2014 là: $0,07\% \times 3812 \text{ ngày} \times 671.000 \text{ đồng} = 17.910.301 \text{ đồng};$

Từ 01/01/2015 đến 30/6/2016 là: $0,05\% \times 546 \text{ ngày} \times 6.712.000 \text{ đồng} = 1.832.376 \text{ đồng};$

Từ 01/7/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm 24/4/2019 là: 0,03% x 1057 ngày x 6.712.000đồng = 2.128.375đồng.

Như vậy bà C nhận được số tiền bồi thường còn lại là 6.712.000đồng cộng với tiền bồi thường do chậm trả là 22.173.092đồng (gồm 302.040 đồng +17.910.301 đồng +1.832.376 đồng +2.128.375đồng). Tổng cộng 28.885.092đồng.

[4] Đối với ông Lê Quốc Q, bà Trương Thị Mỹ L1 không có kháng cáo, nhưng trong quá trình cấp sơ thẩm giải quyết vụ án, ông Q đồng ý trả cho Ủy ban nhân dân xã MĐ số tiền mà Ủy ban nhân dân xã MĐ có nghĩa vụ trả cho bà C, Hội đồng xét xử xét thấy nên buộc ông Q có nghĩa vụ hoàn trả cho Ủy ban nhân dân xã MĐ số tiền 28.885.092đồng.

[5] Từ những nhận định, phân tích nêu trên Hội đồng xét xử sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2019/DS-ST ngày 24/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện CP; Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà C, ông N; Buộc Ủy ban nhân dân xã MĐ có nghĩa vụ trả cho bà C, ông N tổng cộng 28.885. 092đồng; Buộc ông Q có nghĩa vụ trả cho Ủy ban nhân dân xã MĐ tổng cộng 28.885.092đồng.

[6] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ủy ban nhân dân xã MĐ và ông Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định là 1.444.255đồng.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên bà Lê Thị C không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2, Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng Dân sự ; khoản 2 Điều 93 Luật Đất đai năm 2013; khoản 1 Điều 106 Luật Quản lý thuế;

Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị C;

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2019/DS-ST ngày 24/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện CP,

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu của bà Lê Thị C đối với ông Lê Quốc Q về việc yêu cầu ông Q cùng Ủy ban nhân dân xã MĐ chi trả tiền đền bù cho bà C theo giá trị trường.

2. Đình chỉ yêu cầu của ông Lê Quốc Q đối với bà Lê Thị C, ông Ngô Thành N về việc yêu cầu bồi thường thiệt hại số tiền 156.000.000 đồng do đất bị giảm.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị C đối với Ủy ban nhân dân xã MĐ;

4. Buộc Ủy ban nhân dân xã MĐ trả cho bà Lê Thị C, ông Ngô Thành N số tiền số tiền bồi thường còn lại là 6.712.000đồng cộng với tiền bồi thường do chậm trả là 22.173.092đồng. Tổng cộng là 28.885.092đồng.

5. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị C buộc Ủy ban nhân dân xã MĐ có nghĩa vụ đền bù cho bà C giá trị diện tích 1.678m² bị thiệt hại do đào kênh 3/2 theo giá thị trường hiện nay là 100.680.000đồng.

6. Buộc ông Lê Quốc Q, bà Trương Thị Mỹ L1 trả lại cho Ủy ban nhân dân xã MĐ số tiền là 28.885.092đồng.

7. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Lê Quốc Q đối với bà Lê Thị C, ông Ngô Thành N:

- Tuyên bố hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất giữa bà Lê Thị C, ông Ngô Thành N với ông Lê Quốc Q là vô hiệu;

- Buộc bà Lê Thị C, ông Ngô Thành N có trách nhiệm trả cho ông Lê Quốc Q, bà Trương Thị Mỹ L1 25 chỉ vàng 24kara loại 96%.

- Buộc ông Lê Quốc Q, bà Trương Thị Mỹ L1 có trách nhiệm trả cho bà Lê Thị C, ông Ngô Thành N diện tích đất được đo đạc thực tế là 4.693m² gồm thửa tạm số 01, 02, 03, 04 tọa lạc tại MH, xã MĐ, huyện CP theo Bản đồ hiện trạng sử dụng đất do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện CP lập ngày 13/6/2014.

8. Về chi phí tố tụng:

Về chi phí đo đạc, định giá, xem xét thẩm định tại chỗ:

- Chi phí định giá, thẩm định tại chỗ là 2.600.000đồng. Bà C, ông N phải chịu 1.300.000đồng. Bà C đã tạm ứng đủ, nên buộc Ủy ban nhân dân xã MĐ có trách nhiệm hoàn trả lại 1.300.000đồng cho bà Lê Thị C, ông Ngô Thành N.

- Chi phí đo đạc là 747.000 đồng, bà Lê Thị C, ông Ngô Thành N phải chịu. Ông Q đã tạm ứng đủ nên bà Lê Thị C, ông Ngô Thành N phải có trách nhiệm trả lại cho ông ông Lê Quốc Q, bà Trương Thị Mỹ L1 số tiền 747.000đồng.

9. Về án phí sơ thẩm:

- Bà Lê Thị C, ông Ngô Thành N là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí. Bà Lê Thị C được nhận lại 1.230.000đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu số 004229 ngày 08/8/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CP.

- Ủy ban nhân dân xã MĐ phải chịu án phí là 1.444.255đồng, được khấu trừ vào 500.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 00375 ngày 08/9/2013 của Chi cục thi hành án dân sự huyện CP. Ủy ban nhân dân xã MĐ còn phải nộp thêm 944.255đồng.

- Ông Lê Quốc Q phải chịu án phí 1.444.255đồng và 300.000đồng án phí do việc trả đất, được khấu trừ vào 2.000.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 04205 ngày 27/12/2013 của Chi cục thi hành án dân sự huyện CP. Ông Lê Quốc Q được nhận lại 255.745đồng.

10. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên bà Lê Thị C không phải chịu án phí phúc thẩm.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND - An Giang;
- TAND – huyện CP;
- THA – huyện CP;
- Các đương sự;
- Văn phòng;
- Phòng KTNV-THA;
- Tòa Dân Sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cao Minh Lễ